

Số: /TTr-UBND

Chư Pǎh, ngày tháng 10 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Chư Pǎh, tỉnh Gia Lai.**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường Gia Lai.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai 2013;*

*Căn cứ Luật quy hoạch 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09 /5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Công văn số 1854/UBND-NL ngày 09/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2021;*

*Căn cứ kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Pǎh theo Thông báo số 374/TB-STNMT ngày 05/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai; Kết luận cuộc họp của Ban Thường vụ Huyện ủy Chư Pǎh phiên bất thường tháng 10 vào sáng ngày 12/10/2021 và Kết luận cuộc họp Ban Chấp hành Đảng bộ huyện vào chiều ngày 15/10/2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 18/10/2021 của Kỳ họp thứ Ba (Chuyên đề)-Hội đồng nhân dân huyện Chư Pǎh khóa VI về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất*

thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai;

Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Chư Păh (đã chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện theo kết quả thẩm định tại Thông báo số 374/TB-STNMT ngày 05/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai) với các nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:**

- 1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các Bảng biểu;
- 1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- 1.3. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và các bản đồ chuyên đề;

**2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

**2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) huyện Chư Păh; Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh. UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**2.1.1 Đất nông nghiệp.**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 87.857,77 ha, thực hiện trong năm 2020 là 86.080,73ha (đạt 97,98%) chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

*Bảng kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020):*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch (2011-2020) được duyệt		Kết quả thực hiện (2020)		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>98.039,65</b>	<b>100</b>	<b>97.221,37</b>	<b>-818,28</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>87.857,77</b>	<b>89,61</b>	<b>86.080,73</b>	<b>-1.777,04</b>	<b>97,98</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch (2011-2020) được duyệt		Kết quả thực hiện (2020)		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	4.342,00	4,43	4.652,80	310,79	107,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.195,00</i>	<i>2,24</i>	<i>2.004,13</i>	<i>-190,87</i>	<i>91,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.946,45	7,09	13.399,86	6.453,42	192,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.790,61	27,33	38.279,61	11.489,01	142,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.991,00	21,41	13.939,04	-7.051,96	66,40
1.5	Đất rừng sản xuất	28.591,00	29,16	15.602,63	-12988,37	54,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	157,56	0,16	150,23	-7,33	95,35
1.7	Đất nông nghiệp khác	39,15	0,04	56,56	17,41	144,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.910,43</b>	<b>10,11</b>	<b>6.042,34</b>	<b>-3.868,09</b>	<b>60,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	2.187,00	2,23	38,76	(2.148,24)	1,77
2.2	Đất an ninh	9,00	0,01	1,24	-7,76	13,81
2.4	Đất cụm công nghiệp	139,00	0,14	52,30	-86,70	37,63
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	16,15	0,02	16,38	0,23	101,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	127,33	0,13	45,14	-82,20	35,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,11	0,01	20,92	12,81	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	76,30	0,08	49,45	(26,85)	64,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.353,77	5,46	4.416,97	(936,80)	82,50
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.776,22</i>	<i>1,81</i>	<i>1.281,51</i>	<i>(494,71)</i>	<i>72,15</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>533,12</i>	<i>0,54</i>	<i>401,84</i>	<i>(131,28)</i>	<i>75,38</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>47,85</i>	<i>0,05</i>	<i>8,13</i>	<i>(39,72)</i>	<i>16,99</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>16,91</i>	<i>0,02</i>	<i>7,84</i>	<i>(9,07)</i>	<i>46,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>93,01</i>	<i>0,09</i>	<i>67,22</i>	<i>(25,79)</i>	<i>72,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thể dục thể thao</i>	<i>65,26</i>	<i>0,07</i>	<i>38,56</i>	<i>(26,70)</i>	<i>59,09</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>2.584,91</i>	<i>2,64</i>	<i>2.457,58</i>	<i>(127,33)</i>	<i>95,07</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch (2011-2020) được duyệt		Kết quả thực hiện (2020)		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,85	0,00	1,41	(0,44)	76,06
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,00	0,01	-	(5,00)	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32,00	0,03	4,84	(27,16)	15,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	10,90	0,01	14,13	3,23	129,60
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	172,52	0,18	131,81	(40,71)	76,40
-	Đất chợ	14,22	0,01	2,11	(12,11)	14,80
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	22,04	0,02	22,04	0,00	100,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí	3,33	0,00	3,33	0,00	100,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	790,05	0,81	664,69	-125,36	84,13
2.13	Đất ở tại đô thị	76,00	0,08	139,95	63,95	184,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,71	0,01	13,71	0,00	100,00
2.15	Đất trụ sở của tổ chức SN	34,50	0,04	7,83	(26,67)	22,70
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	961,92	0,98	443,28	(518,64)	46,08
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	77,20	0,08	77,20	0,00	100,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	15,02	0,02	29,14	14,12	193,98
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>271,45</b>	<b>0,28</b>	<b>5.098,30</b>	<b>4.826,86</b>	<b>5,32</b>

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 4.342 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.652,8 ha (đạt 107,16%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 310,79ha. Đây là chỉ tiêu rất quan trọng thể hiện sự quyết tâm, cố gắng lớn của huyện trong việc bảo vệ nghiêm ngặt, duy trì và phát triển quỹ đất trồng lúa theo yêu cầu của UBND tỉnh. Mặt khác, do đo đạc địa chính chính quy mới và theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 diện tích được chạy trực tiếp trên bản đồ khoanh đất điều tra thực địa nên độ chính xác cao hơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 6.946,45 ha, thực hiện năm 2020 là 13.399,86 ha (đạt 192,9%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 6.453,42 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Thao trường huấn luyện các xã Nghĩa Hòa, xã Ia Ka, xã Ia Phí, hồ Ia Prat tại xã Ia Khrol...; Các dự án quy hoạch khu dân cư tại các xã; các dự án thủy lợi; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;... dẫn đến đất trồng cây hàng năm khác có sự chênh lệch. Bên cạnh đó, chỉ tiêu này còn được điều chỉnh theo kết

quả rà soát 03 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 17/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 26.790,61 ha, thực hiện năm 2020 là 38.279,61 ha (đạt 142,88%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 11.489,01 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 20.991 ha, thực hiện năm 2020 là 13.939,04 ha (đạt 66,40%) so với kế hoạch được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 7.051,96 ha.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 28.591 ha, thực hiện đến năm 2020 là 15.602,63 ha (đạt 54,57%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 12.988,37 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 157,56ha, thực hiện đến năm 2020 là 150,23ha (đạt 95,35%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,33 ha. Nguyên nhân trong kỳ quy hoạch đã tiến hành 2 đợt Kiểm kê đất đai (năm 2014 và năm 2019), trong quá trình điều tra, khảo sát đã khoanh vẽ lại trên nền ảnh vệ tinh nên chính xác hơn, ngoài ra một phần diện tích thu hồi để thực hiện các công trình, dự án nên dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản thấp hơn quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 39,15 ha, thực hiện đến năm 2020 là 56,56 ha (đạt 144,46%), cao hơn so với chỉ tiêu 17,41 ha. Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác cao hơn do người dân chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất chưa sử dụng sang dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác có sự chênh lệch.

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.910,43 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6.042,34 ha (đạt 60,97%), thấp hơn chỉ tiêu 3.868,09 ha cụ thể các loại đất đạt được như sau:

- Đất quốc phòng được: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.187,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 38,76 ha (đạt 1,77%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2.148,24 ha. Nguyên nhân: do các dự án như: Dự án Quy hoạch (chuyển vị trí) thao trường huấn luyện BCHQS xã Hà Tây, xã Hòa Phú; Thao trường bãi tập cho BCH Quân sự xã Ia Mơ Nông; ... chưa thực hiện; Ngoài ra dự án đường hầm Sở chỉ huy cơ bản thời chiến, Khu căn cứ chiến đấu của huyện Chư Păh không chuyển mục đích sử dụng đất rừng. Vì vậy, diện tích đất quốc phòng chưa đảm bảo quy hoạch đề ra.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 9,0 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,24 ha (đạt 13,81%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,76 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 139 ha, thực hiện đến năm 2020 là 52,3 ha (đạt 37,63%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 86,7 ha. Nguyên nhân các khu vực quy hoạch cụm công nghiệp tại các xã Ia Khươl, Ia Phí, Nghĩa Hưng, thị trấn Phú Hòa chưa thực hiện được hoặc thực hiện không hết diện tích đã quy hoạch.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 16,15 ha, thực hiện đến năm 2020 là 16,38 ha (đạt 101,45%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,23 ha. Nguyên nhân: Nguyên nhân tăng do xây dựng chợ Ia Nhin và một số chỉ tiêu theo quy định

kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh thành đất thương mại-dịch vụ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 127,33 ha, thực hiện đến năm 2020 là 45,14 ha (đạt 43,45%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 82,2ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 76,3 ha, thực hiện đến năm 2020 là 49,45 ha (đạt 64,81%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 26,85 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 8,11 ha, thực hiện đến năm 2020 là 20,92 ha (đạt 257,95%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 12,81 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 5.353,77 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.416,97 ha (đạt 82,5%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 936,8 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 22,04 ha, thực hiện đến năm 2020 là 22,04 ha (đạt 100%) so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,33 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3,33 ha (đạt 100%), so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 790,05 ha, thực hiện đến năm 2020 là 664,69 ha (đạt 84,13%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 125,36 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 76 ha, thực hiện đến năm 2020 là 139,95 ha (đạt 184,15%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 63,95 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 13,71 ha, thực hiện đến năm 2020 là 13,71 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của Tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 34,5 ha, thực hiện đến năm 2020 là 7,83 ha (đạt 22,7%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 26,67 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 961,92 ha, thực hiện đến năm 2020 là 443,28 ha (đạt 46,08%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 518,64 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 77,2ha, thực hiện đến năm 2020 là 77,2 ha (đạt 100%) so với chỉ tiêu được duyệt.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu diện tích theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 271,45 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.098,3 ha, diện tích đưa vào sử dụng so với quy hoạch được duyệt thấp hơn 4.826,86 ha chưa đạt so với quy hoạch được phê duyệt.

## **2.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất:**

### **2.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến năm 2020 thực hiện là 1.764,36 ha, đạt 52,97% so với quy hoạch được duyệt (3.330,70 ha); trong đó: đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 110,77 ha (chỉ tiêu là 7,59 ha); đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 543,77 ha (chỉ tiêu là 1.340,22

ha), đạt 40,57%, đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 17,69 ha (chỉ tiêu là 1.619,67 ha), đạt 1,67%; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 24,19 ha (chỉ tiêu là 5,0 ha), đạt 483,8%.

### 2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chu Páh được phê duyệt thì trong giai đoạn 2011-2020 sẽ chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 3.215,4 ha, đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng lúa là 786,14 ha, đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 2.255,59 ha, Đất trồng cây hàng năm chuyển sang rừng sản xuất là 173,67 ha.

## 3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

### 3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Diện tích Quy hoạch 2030		Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Chư Đang Ya	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hòa	Xã Ia Nhin	Xã Ia Ka
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)=11+12+... +...	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>97.221,37</b>	<b>100,00</b>	<b>97.221,37</b>	<b>100</b>	<b>5.418,26</b>	<b>3.989,02</b>	<b>2.279,72</b>	<b>3.145,80</b>	<b>11.420,66</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>86.080,73</b>	<b>88,54</b>	<b>87.290,37</b>	<b>89,79</b>	<b>4.993,26</b>	<b>3.021,23</b>	<b>2.023,84</b>	<b>2.754,56</b>	<b>10.769,60</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.652,80	4,79	4.543,45	4,67	781,19	325,22	101,21	144,91	584,04
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.004,13</i>	<i>2,06</i>	<i>1.944,45</i>	<i>2,0</i>	<i>314,58</i>	<i>167,25</i>	<i>102,14</i>	<i>58,99</i>	<i>335,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.399,85	13,78	7.997,41	8,23	373,09	47,32	62,93	111,23	666,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.279,61	39,37	32.404,18	33,33	1.072,85	2.104,41	1.692,02	2.263,52	3.884,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.939,04	14,34	15.914,56	16,37	1.512,11	485,19	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.602,63	16,05	25.336,98	26,06	1.205,00	0,00	99,18	155,84	5.555,52
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>13.488,35</i>	<i>13,87</i>	<i>663,68</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>20,93</i>	<i>4.779,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,24	0,15	153,04	0,16	4,02	12,48	0,85	3,41	25,38
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	-	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,56	0,06	940,76	0,97	45,00	46,60	67,65	75,64	54,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.042,34</b>	<b>6,22</b>	<b>9.558,37</b>	<b>9,83</b>	<b>403,65</b>	<b>911,38</b>	<b>255,20</b>	<b>325,00</b>	<b>618,70</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,76	0,04	171,36	0,18	27,96	5,20	6,20	5,20	5,20
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,00	6,12	0,01	0,36	0,21	0,20	0,18	0,14
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,30	0,05	103,40	0,11	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,38	0,02	181,32	0,19	5,91	13,27	4,02	3,39	6,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,14	0,05	202,26	0,21	10,94	42,84	1,18	14,95	1,95
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,92	0,02	264,39	0,27	10,00	39,72	24,14	38,89	20,36
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	49,45	0,05	48,95	0,05	1,50	6,73	1,00	2,00	6,74
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.416,97	4,54	6.161,21	6,34	252,83	504,18	133,44	115,11	450,58

-	Đất giao thông	DGT	1.281,53	1,32	1.919,41	1,97	99,34	305,57	94,72	90,01	151,68
-	Đất thủy lợi	DTL	401,82	0,41	548,12	0,56	25,00	154,39	5,32	3,04	6,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,13	0,01	19,38	0,02	0,30	0,60	0,30	0,30	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,84	0,01	10,48	0,01	0,50	0,87	0,36	0,46	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,22	0,07	83,17	0,09	6,28	5,37	2,49	5,65	5,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	38,56	0,04	73,75	0,08	4,64	10,31	6,21	5,07	9,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.457,58	2,53	3.164,67	3,26	0,46	3,26	0,38	0,49	253,51
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,00	3,04	0,00	0,19	0,06	0,10	0,11	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	109,92	0,11	100,00	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,84	0,00	28,56	0,03	3,00	0,04	-	0,82	3,51
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,13	0,01	26,07	0,03	4,63	2,52	3,15	1,87	2,57
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	131,81	0,14	166,44	0,17	8,00	20,86	19,91	6,83	14,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,11	0,00	8,21	0,01	0,50	0,33	0,50	0,45	1,00
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	291,74	0,30	3,10	50,00	4,00	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,04	0,02	23,72	0,02	1,38	0,73	1,00	1,17	2,34
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,33	0,00	122,20	0,13	0,50	0,91	0,50	0,65	1,65
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	664,69	0,68	848,99	0,87	64,90	114,02	59,35	80,37	92,37
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	139,95	0,14	240,80	0,25	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,71	0,01	13,85	0,01	0,99	0,59	0,44	0,37	0,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,83	0,01	8,01	0,01	0,20	0,23	-	0,16	0,72
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	443,28	0,46	396,99	0,41	19,37	30,17	16,37	14,25	25,22
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77,20	0,08	106,84	0,11	-	-	-	46,07	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,14	0,03	366,19	0,38	3,71	102,58	3,36	2,24	3,89
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5.098,30</b>	<b>5,24</b>	<b>372,63</b>	<b>0,38</b>	<b>21,35</b>	<b>56,41</b>	<b>0,68</b>	<b>66,24</b>	<b>32,36</b>
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Hiện trạng 2020</b>		<b>Diện tích Quy hoạch 2030</b>		<b>Diện tích phân theo đơn vị hành chính</b>				
			<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>	<b>Xã Ia Mơ Nông</b>	<b>Xã Ia Kreng</b>	<b>Xã Hòa Phú</b>	<b>Xã Ia Khuol</b>	<b>Xã Ia Phí</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)=11+12+...	(10)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>97.221,37</b>	<b>100,00</b>	<b>97.221,37</b>	<b>100</b>	<b>5.219,03</b>	<b>11.149,15</b>	<b>5.584,48</b>	<b>9.170,77</b>	<b>6.636,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>86.080,73</b>	<b>88,54</b>	<b>87.290,37</b>	<b>89,79</b>	<b>4.852,53</b>	<b>10.483,82</b>	<b>4.866,29</b>	<b>8.413,78</b>	<b>6.175,24</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.652,80	4,79	4.543,45	4,67	305,51	36,44	210,22	539,77	678,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.004,13	2,06	1.944,45	2,0	169,61	12,77	138,06	252,47	253,42
1.2	Đất trồng cây	HNK	13.399,85	13,78	7.997,41	8,23	197,02	783,62	720,12	794,89	390,23



	hàng năm khác											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.279,61	39,37	32.404,18	33,33	2.415,33	1.398,08	1.462,93	3.860,06	4.708,85	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.939,04	14,34	15.914,56	16,37	945,62	4.402,41	1.640,18	(0,00)	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.602,63	16,05	25.336,98	26,06	881,85	3.780,60	780,83	3.115,55	212,97	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>13.488,35</i>	<i>13,87</i>	<i>658,37</i>	<i>2.902,17</i>	<i>41,88</i>	<i>812,10</i>	<i>8,98</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,24	0,15	153,04	0,16	9,40	0,33	0,59	5,70	85,04	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	-	-						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,56	0,06	940,76	0,97	97,80	82,34	51,42	97,81	100,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.042,34</b>	<b>6,22</b>	<b>9.558,37</b>	<b>9,83</b>	<b>339,96</b>	<b>655,01</b>	<b>687,83</b>	<b>727,94</b>	<b>461,21</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,76	0,04	171,36	0,18	7,20	8,20	11,20	9,20	7,20	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,00	6,12	0,01	0,16	0,22	0,22	0,20	0,20	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,30	0,05	103,40	0,11	-	-	-	75,00	-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,38	0,02	181,32	0,19	9,94	3,36	12,35	20,95	18,77	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,14	0,05	202,26	0,21	1,41	0,48	35,63	36,85	8,98	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,92	0,02	264,39	0,27	7,00	15,00	10,50	20,00	8,19	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	49,45	0,05	48,95	0,05	2,00	10,25	2,00	2,00	2,00	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.416,97	4,54	6.161,21	6,34	207,98	561,74	488,34	395,65	226,92	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.281,53</i>	<i>1,32</i>	<i>1.919,41</i>	<i>1,97</i>	<i>89,92</i>	<i>57,63</i>	<i>172,59</i>	<i>228,30</i>	<i>154,58</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>401,82</i>	<i>0,41</i>	<i>548,12</i>	<i>0,56</i>	<i>70,47</i>	<i>1,02</i>	<i>20,09</i>	<i>59,61</i>	<i>17,21</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,13</i>	<i>0,01</i>	<i>19,38</i>	<i>0,02</i>	<i>0,30</i>	<i>1,28</i>	<i>1,21</i>	<i>0,80</i>	<i>1,20</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,84</i>	<i>0,01</i>	<i>10,48</i>	<i>0,01</i>	<i>0,26</i>	<i>0,34</i>	<i>0,14</i>	<i>1,04</i>	<i>1,19</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>67,22</i>	<i>0,07</i>	<i>83,17</i>	<i>0,09</i>	<i>3,65</i>	<i>3,29</i>	<i>4,25</i>	<i>11,71</i>	<i>6,80</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>38,56</i>	<i>0,04</i>	<i>73,75</i>	<i>0,08</i>	<i>3,07</i>	<i>2,54</i>	<i>7,23</i>	<i>3,36</i>	<i>6,33</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2.457,58</i>	<i>2,53</i>	<i>3.164,67</i>	<i>3,26</i>	<i>24,80</i>	<i>488,19</i>	<i>259,13</i>	<i>61,09</i>	<i>9,97</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,41</i>	<i>0,00</i>	<i>3,04</i>	<i>0,00</i>	<i>0,13</i>	<i>0,15</i>	<i>0,08</i>	<i>0,25</i>	<i>0,08</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>109,92</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,00</i>	<i>2,12</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,84</i>	<i>0,00</i>	<i>28,56</i>	<i>0,03</i>	<i>2,00</i>	<i>1,00</i>	<i>6,89</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,13</i>	<i>0,01</i>	<i>26,07</i>	<i>0,03</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>2,01</i>	<i>3,69</i>	<i>0,50</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>131,81</i>	<i>0,14</i>	<i>166,44</i>	<i>0,17</i>	<i>12,59</i>	<i>5,60</i>	<i>14,56</i>	<i>17,80</i>	<i>24,35</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,11</i>	<i>0,00</i>	<i>8,21</i>	<i>0,01</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,16</i>	<i>1,00</i>	<i>0,60</i>	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	291,74	0,30	10,54	15,00	-	-	2,00	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,04	0,02	23,72	0,02	2,27	0,74	1,64	1,86	3,82	
2.11	Đất khu vui chơi,	DKV	3,33	0,00	122,20	0,13	1,22	0,25	1,07	10,82	54,19	

	giải trí công cộng										
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	664,69	0,68	848,99	0,87	61,69	28,69	81,61	99,58	84,39
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	139,95	0,14	240,80	0,25	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,71	0,01	13,85	0,01	0,61	0,78	0,38	0,49	0,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,83	0,01	8,01	0,01	-	0,30	0,65	0,97	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	443,28	0,46	396,99	0,41	20,37	8,63	36,45	35,01	39,50
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77,20	0,08	106,84	0,11	0,76	(0,12)	0,51	-	0,72
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,14	0,03	366,19	0,38	6,81	1,50	5,28	19,35	3,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5.098,30</b>	<b>5,24</b>	<b>372,63</b>	<b>0,38</b>	<b>26,54</b>	<b>10,32</b>	<b>30,36</b>	<b>29,05</b>	<b>-</b>
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Diện tích Quy hoạch 2030		Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Đăk Tô Ve	Xã Hà Tây	Thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Ia Ly	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)=11+12+...	(10)	(21)	(22)	(23)	(24)	
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>97.221,37</b>	<b>100,00</b>	<b>97.221,37</b>	<b>100,00</b>	<b>3.762,86</b>	<b>22.263,72</b>	<b>2.494,03</b>	<b>4.687,41</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>86.080,73</b>	<b>88,54</b>	<b>87.290,37</b>	<b>89,79</b>	<b>3.499,64</b>	<b>21.512,53</b>	<b>1.867,31</b>	<b>2.056,73</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.652,80	4,79	4.543,45	4,67	122,03	432,54	63,92	218,31	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.004,13</i>	<i>2,06</i>	<i>1.944,45</i>	<i>2,0</i>	<i>35,26</i>	<i>46,98</i>	<i>43,83</i>	<i>43,79</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.399,85	13,78	7.997,41	8,23	180,87	3.442,33	138,32	88,93	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.279,61	39,37	32.404,18	33,33	1.545,14	3.596,71	706,38	1.693,73	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.939,04	14,34	15.914,56	16,37	-	6.439,64	489,40	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.602,63	16,05	25.336,98	26,06	1.600,08	7.494,35	441,35	13,86	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>13.488,35</i>	<i>13,87</i>	<i>703,39</i>	<i>2.853,26</i>	<i>36,58</i>	<i>7,78</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,24	0,15	153,04	0,16	1,52	0,58	0,95	2,78	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,56	0,06	940,76	0,97	50,00	106,38	27,00	39,12	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.042,34</b>	<b>6,22</b>	<b>9.558,37</b>	<b>9,83</b>	<b>234,45</b>	<b>718,76</b>	<b>593,46</b>	<b>2.625,82</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,76	0,04	171,36	0,18	7,20	40,01	13,19	18,19	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,00	6,12	0,01	0,21	0,20	2,95	0,67	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,30	0,05	103,40	0,11	-	-	-	28,40	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,38	0,02	181,32	0,19	5,46	4,07	34,32	38,88	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,14	0,05	202,26	0,21	1,86	1,45	6,08	37,66	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,92	0,02	264,39	0,27	5,60	35,49	8,00	21,50	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	49,45	0,05	48,95	0,05	1,50	2,00	1,00	8,23	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.416,97	4,54	6.161,21	6,34	161,84	448,25	132,76	2.081,60	

-	Đất giao thông	DGT	1.281,53	1,32	1.919,41	1,97	54,40	166,93	83,43	170,33
-	Đất thủy lợi	DTL	401,82	0,41	548,12	0,56	25,84	156,52	0,80	2,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,13	0,01	19,38	0,02	0,30	0,30	6,64	4,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,84	0,01	10,48	0,01	0,56	0,72	2,80	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,22	0,07	83,17	0,09	2,54	7,17	7,52	10,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	38,56	0,04	73,75	0,08	4,19	3,67	3,72	4,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.457,58	2,53	3.164,67	3,26	65,06	102,42	21,89	1.874,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,00	3,04	0,00	0,11	0,32	0,83	0,53
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	109,92	0,11	-	-	0,20	2,60
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,84	0,00	28,56	0,03	1,30	2,00	-	4,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,13	0,01	26,07	0,03	0,20	0,76	2,87	0,80
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	131,81	0,14	166,44	0,17	6,33	6,93	1,56	6,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,11	0,00	8,21	0,01	1,00	0,50	0,49	0,68
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	291,74	0,30	2,00	-	50,00	155,10
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,04	0,02	23,72	0,02	1,01	4,15	0,37	1,24
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,33	0,00	122,20	0,13	3,00	2,00	24,62	20,82
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	664,69	0,68	848,99	0,87	35,51	46,52	-	-
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	139,95	0,14	240,80	0,25	-	-	106,64	134,16
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,71	0,01	13,85	0,01	1,11	0,89	4,50	0,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,83	0,01	8,01	0,01	-	3,58	1,14	0,07
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	443,28	0,46	396,99	0,41	5,15	127,15	11,05	8,31
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77,20	0,08	106,84	0,11	-	-	30,00	28,90
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,14	0,03	366,19	0,38	3,00	3,00	166,84	41,13
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>5.098,30</b>	<b>5,24</b>	<b>372,63</b>	<b>0,38</b>	<b>28,77</b>	<b>32,43</b>	<b>33,25</b>	<b>4,87</b>

### 3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Chư Đang Ya	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hòa	Xã Ia Nhin	Xã Ia Ka
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.464,79</b>	<b>211,91</b>	<b>360,44</b>	<b>105,29</b>	<b>98,82</b>	<b>354,09</b>

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	<b>74,05</b>	3,70	2,98	3,72	1,55	2,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,84</i>	<i>2,22</i>	<i>0,90</i>	<i>0,97</i>	<i>0,51</i>	<i>0,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	<b>461,03</b>	143,94	6,53	4,85	10,51	19,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	<b>2.902,56</b>	64,26	350,94	96,72	86,76	331,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	<b>9,40</b>	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	<b>17,75</b>	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9.753,52</b>	<b>937,93</b>	<b>124,71</b>	<b>170,38</b>	<b>196,67</b>	<b>579,05</b>
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	<b>14,00</b>	0,50	5,00	0,50	0,50	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	<b>18,50</b>	3,00	5,00	0,50	-	0,50
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	<b>2,80</b>	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	<b>954,00</b>	250,00	-	5,00	-	5,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng	HNK/NTS	<b>3.647,52</b>	244,62	-	-	13,00	30,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	<b>506,10</b>	45,00	10,00	-	22,50	15,00
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	<b>150,00</b>	150,00	-	-	-	-
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng	CLN/LNP	<b>3.417,27</b>	244,62	37,48	99,18	107,97	488,75
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	<b>378,10</b>	-	30,00	65,00	52,50	39,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	<b>0,10</b>	-	-	-	-	0,10
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>	<b>Diện tích phân theo đơn vị hành chính</b>				
				<b>Xã Ia Mơ Nông</b>	<b>Xã Ia Kreng</b>	<b>Xã Hòa Phú</b>	<b>Xã Ia Khuol</b>	<b>Xã Ia Phí</b>
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.464,79</b>	<b>77,29</b>	<b>79,54</b>	<b>465,89</b>	<b>378,42</b>	<b>188,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	<b>74,05</b>	4,29	0,44	10,10	19,59	4,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,84</i>	<i>0,86</i>	<i>0,11</i>	<i>3,69</i>	<i>4,56</i>	<i>0,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	<b>461,03</b>	18,36	28,47	19,39	38,14	25,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	<b>2.902,56</b>	54,04	47,23	436,41	312,93	158,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	<b>9,40</b>	-	3,10	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	<b>17,75</b>	0,60	0,30	-	7,75	-

2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9.753,52</b>	<b>110,07</b>	<b>676,08</b>	<b>888,14</b>	<b>1.191,06</b>	<b>386,96</b>
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	<b>14,00</b>	0,50	0,50	-	2,00	0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	<b>18,50</b>	0,50	0,50	2,00	1,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	<b>2,80</b>	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	<b>954,00</b>	-	250,00	80,00	100,00	80,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng	HNK/NTS	<b>3.647,52</b>	3,00	-	155,42	575,64	30,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	<b>506,10</b>	35,00	80,00	14,10	24,50	100,00
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	<b>150,00</b>	-	-	-	-	-
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng	CLN/LNP	<b>3.417,27</b>	9,67	344,88	603,52	240,00	176,26
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	<b>378,10</b>	61,20	-	32,90	45,50	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	<b>0,10</b>	-	-	-	-	-
<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>	<b>Diện tích phân theo đơn vị hành chính</b>				
				<b>Xã Đăk Tô Ve</b>	<b>Xã Hà Tây</b>	<b>Thị trấn Phú Hòa</b>	<b>Thị trấn Ia Ly</b>	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..	(15)	(16)	(17)	(18)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.464,79</b>	<b>80,81</b>	<b>147,11</b>	<b>375,99</b>	<b>541,01</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	<b>74,05</b>	3,62	2,14	10,65	4,69	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,84</i>	<i>1,43</i>	<i>0,90</i>	<i>9,30</i>	<i>2,67</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	<b>461,03</b>	24,71	34,01	30,28	56,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	<b>2.902,56</b>	52,48	96,56	335,06	478,47	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	<b>9,40</b>	-	6,30	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	<b>17,75</b>	-	8,10	-	1,00	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9.753,52</b>	<b>375,50</b>	<b>3.659,54</b>	<b>307,21</b>	<b>150,22</b>	
	<i>Trong đó:</i>		-					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	<b>14,00</b>	2,00	0,50	0,50	0,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	<b>18,50</b>	1,00	0,50	0,50	3,50	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	<b>2,80</b>	0,20	0,20	0,20	0,20	

2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	<b>954,00</b>	50,00	5,00	20,00	109,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng	HNK/NTS	<b>3.647,52</b>	163,38	2.407,46	25,00	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	<b>506,10</b>	50,00	100,00	-	10,00
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	<b>150,00</b>	-	-	-	-
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng	CLN/LNP	<b>3.417,27</b>	108,92	720,00	234,01	2,02
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	<b>378,10</b>	-	-	27,00	25,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	<b>0,10</b>	-	-	-	-

### 3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Chư Đang Ya	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hòa	Xã Ia Nhin	Xã Ia Ka
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.674,43</b>	<b>454,50</b>	<b>110,00</b>	-	-	<b>350,00</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,20	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.953,73	150,00	110,00	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.718,50	304,50	-	-	-	350,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>73,39</b>	-	<b>6,00</b>	-	-	<b>5,20</b>
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,90	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,01	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,48	-	-	-	-	-
2.4	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	5,20	-	-	-	-	5,20
2.5	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	22,15	-	3,00	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	6,00	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể thể dục thể thao	DTT	3,00	-	3,00	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,10	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	-	-	-	-	-
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,50	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Mơ Nông	Xã Ia Kreng	Xã Hòa Phú	Xã Ia Khroul	Xã Ia Phí
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.674,43</b>	<b>248,41</b>	<b>1.681,16</b>	<b>242,20</b>	<b>550,00</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,20	-	-	2,20	-	-
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.953,73	118,41	1.451,16	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.718,50	130,00	230,00	240,00	550,00	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>73,39</b>	<b>5,55</b>	<b>11,67</b>	<b>1,00</b>	<b>3,10</b>	<b>-</b>
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,90	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,01	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,48	0,38	-	-	-	-
2.4	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	5,20	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	22,15	2,33	3,33	0,50	1,55	-
-	Đất giao thông	DGT	6,00	-	-	0,50	0,50	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30	-	-	-	0,30	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	3,00	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,10	2,33	2,33	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75	-	-	-	0,75	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	-	1,00	-	-	-
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,50	0,50	5,00	-	-	-
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đăk Tô Ve	Xã Hà Tây	Thị trấn Phú Hòa	Thị trấn Ia Ly	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.674,43</b>	<b>180,00</b>	<b>600,00</b>	<b>254,16</b>	<b>4,00</b>	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,20	-	-	-	-	
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.953,73	-	-	124,16	-	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.718,50	180,00	600,00	130,00	4,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>73,39</b>	<b>1,00</b>	<b>6,00</b>	<b>1,80</b>	<b>32,08</b>	
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,90	-	-	-	3,90	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,01	-	-	1,80	0,21	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,48	-	-	-	0,10	
2.4	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	5,20	-	-	-	-	
2.5	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	22,15	0,50	3,00	-	7,93	
-	Đất giao thông	DGT	6,00	0,50	3,00	-	1,50	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	3,00	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,10	-	-	-	2,43	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	-	-	-	4,00	
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,50	-	-	-	12,00	

#### **4. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu:**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Păh đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 26/3/2021.

#### **5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

##### **5.1 Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:**

##### **5.1.1 Giải pháp chính sách bảo vệ, cải tạo đất:**

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn, chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước. Kiên quyết xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp không có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (*do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục được phép*), không đảm bảo chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ theo Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất. Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, ...

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt

##### **5.1.2 Các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và cải tạo đất**

- Đối với vùng đất trồng cây nông nghiệp và công nghiệp ngắn ngày:

+ Làm đất và trồng cây theo đường đồng mức, để dần dần tạo thành bậc thang bằng cách cày bừa ngang dốc sẽ hạn chế được sự trôi dòn đất mặt từ đỉnh dốc xuống chân dốc;

+ Bố trí thời vụ các cây ngắn ngày để né tránh sự trùng lặp thời gian làm đất, gieo



trồng với thời điểm mưa to trong mùa mưa vì đó là thời gian đất bị nước mưa công phá và bị xói mòn nhiều nhất;

+ Trồng băng chắn bằng cây xanh ngăn dòng chảy mặt và đất trôi. Vật liệu làm băng chắn có thể là cây cốt khí, cỏ vertiver, chè, dứa, thân cây sắn, hoặc các loại cây bản địa có thể tận dụng sản phẩm phụ tăng thu nhập gia đình;

+ Dùng tàn dư cây trồng sau thu hoạch (thân lá ngô, mía, đậu đỗ) làm phân xanh tại chỗ tăng hàm lượng mùn, độ xốp, cải tạo độ phì nhiêu đất.

+ Bón đủ các loại phân hữu cơ và vô cơ cho cây trồng theo quy trình canh tác để đảm bảo năng suất cây trồng, duy trì và cải thiện độ phì đất một cách bền vững.

- Đối với vùng đất trồng cây công nghiệp dài ngày:

+ Xây dựng các băng chắn cây xanh như cốt khí, muồng hoa vàng, cỏ vetiver, dứa... làm băng chống xói mòn xen kẽ giữa các hàng cây lâu năm;

+ Trong những năm đầu kiến thiết cơ bản cần trồng xen một số cây họ đậu hoặc cây lương thực khác vừa có thêm thu nhập vừa tạo ra lớp che phủ mặt đất để tăng khả năng bảo vệ đất chống xói mòn.

+ Bố trí trồng cây theo đường đồng mức kết hợp tạo bồn để giữ nước giữ dinh dưỡng hoặc có thể đắp bờ theo từng hàng cây vừa ngăn chặn được xói mòn vừa tạo bề mặt ổn định, tránh mất dinh dưỡng, giúp cho cây trồng phát triển tốt hơn.

+ Để ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất đồng thời phục hồi diện tích đất đã bị thoái hóa cần thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra, đồng thời làm tăng độ phì nhiêu của đất. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học,... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng cây rừng hoặc tổ hợp cây nông lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp nuôi, trồng các loại cây, con một cách hợp lý nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, mặt khác vẫn đảm bảo việc bảo vệ và phục hồi tài nguyên đất dốc.

+ Ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất tiến tới sản xuất nông nghiệp bền vững thì cần áp dụng các biện pháp quản lý đất bỏ hóa sau canh tác nương rẫy giúp đất nhanh phục hồi, tăng khả năng quay vòng đất, nâng cao năng suất cây trồng. Đó là trồng các loại cây họ đậu, cây công nghiệp, cây rừng, cây ăn quả hoặc biến đất bỏ hóa thành rừng, xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp...

+ Đa dạng hóa cây trồng dưới nhiều hình thức: trồng xen, trồng gối, trồng cây theo đường đồng mức, áp dụng các công thức luân canh, trong đó có cây họ đậu để tăng tính đa dạng sinh học về giống, loài theo thời gian và không gian, qua đó né tránh được rủi ro của cây trồng và thời vụ, tăng độ che phủ đất, chống xói mòn, rửa trôi, hạn chế cỏ dại, sâu bệnh,...

### **5.1.3 Nhóm giải pháp về ứng phó với BĐKH, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường:**

- Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh trồng rừng mới, khoanh nuôi, tái sinh rừng để phủ xanh đất trống đồi núi trọc bao gồm rừng phòng hộ, rừng sản xuất để bảo vệ đất, môi trường sinh thái, nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Xây dựng và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các sông, hồ lớn, đặc biệt, đối với phần diện tích có thực trạng thoái hóa nặng việc quy hoạch sử dụng đất cần ưu tiên mục tiêu cải tạo và bảo vệ đất, môi trường và tùy điều kiện cụ thể từng nơi có thể đưa các loại hình sử dụng đất có hiệu quả về cải tạo và bảo vệ đất môi trường như cây lâu năm, rừng trồng; phục hồi và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải tại cụm công nghiệp, bệnh viện, khu trung tâm huyện,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Đồng thời tiến hành quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung; Xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư. Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản.

- Huyện cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; Thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường để đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất và môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

## **5.2 Các giải pháp tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch:**

### **5.2.1 Giải pháp về cơ chế, chính sách chung trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.**

- *Về quy hoạch sử dụng đất:* Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt sẽ là cơ sở để quy hoạch, kế hoạch các ngành, lĩnh vực, Quy hoạch xây dựng xã nông thôn lập và triển khai thực hiện; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương;

- *Về chính sách tài chính đất đai:* Điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã. Mặt khác, trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tránh việc chú trọng quá mức đến việc khai thác quỹ đất, tổ chức đấu giá để thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dẫn đến giá đất bị đẩy lên cao, không thu hút được đầu tư, quỹ đất dành cho các mục đích công cộng, sinh

hoạt, vui chơi, rèn luyện thể chất của cộng đồng dân cư bị thu hẹp. Cần có rà soát, đánh giá hiệu quả việc khai thác quỹ đất quá mức, tạo môi trường thu hút đầu tư, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với các mục tiêu an sinh xã hội, tạo môi trường sống hài hòa, bền vững cho người dân.

- *Về quản lý sử dụng đất:* Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp; Có các biện pháp cụ thể để khai thác có hiệu quả diện tích đất hoang hóa ven sông, suối trong điều kiện đã có các công trình thủy điện với vai trò trị thủy, hạn chế lũ lụt như hiện nay; Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Ban hành các chính sách đặc thù về hỗ trợ đất đai để phát triển các vùng trồng cây nguyên liệu. Bố trí đưa quy hoạch cây dược liệu đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện;

- *Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị:* Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu để đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, hiện đại thân thiện với môi trường và thích ứng với BĐKH;

- *Chính sách đối với phát triển hạ tầng:* Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao; Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp;

- *Chính sách đào tạo nguồn nhân lực:*

+ Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động; Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

+ Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập mới doanh nghiệp, lập dự án đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, tìm kiếm mặt hàng sản xuất, huy động vốn, ưu đãi đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp ở địa phương. Khuyến khích các làng nghề, cơ sở ngành nghề truyền thống mở lớp đào tạo nghề cho lao động địa phương và các vùng lân cận. Khuyến khích mời các nghệ nhân trong và ngoài tỉnh kèm cặp, bồi dưỡng truyền nghề cho lực lượng lao động trẻ. Cùng cố và phát triển hệ thống các trường, trung tâm dạy nghề theo chương trình phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, phát huy hình thức đào tạo theo hợp đồng, khuyến khích hình thành các cơ sở đào tạo nghề tại nơi sản xuất, đào tạo dạy nghề cho người lao động ở nông

thôn. Đối với lao động chưa có nghề thì đào tạo theo hình thức truyền nghề, kèm cặp tại nơi sản xuất; đối với lao động đã có nghề, bồi dưỡng, bổ sung kiến thức theo hình thức tập huấn ngắn ngày tại các trung tâm dạy nghề địa phương.

- Các giải pháp chính sách khác:

+ Phòng Tài nguyên và môi trường huyện và Công chức địa chính cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

+ Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

+ Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

+ Đẩy nhanh tốc độ cấp GCNQSD đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

+ Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

+ Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp; đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng; tăng cường quản lý, khai thác nguồn thu từ đất.

### **5.2.2 Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất:**

\* Đối với đất sản xuất nông nghiệp:

- Đối với đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ: tiếp tục rà soát, xác định rõ ranh giới, cắm mốc và công khai đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt. Hạn chế tới mức thấp nhất việc chuyển đất đang trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp theo các Nghị định của Chính phủ; việc chuyển đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp ngoài việc bồi thường giải phóng mặt bằng, còn phải có nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người sử dụng đất để tạo công ăn việc làm mới cho người nông dân, kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa. Nguồn kinh phí thực hiện áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Đối với các loại đất còn lại: cần rà soát lại quy hoạch các ngành theo hướng bố trí, sử dụng đất hợp lý. Cần ưu tiên bố trí đất để phát triển hạ tầng tạo động lực cho thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đồng bộ. Rà soát, điều chỉnh lại quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

- Khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp chuyển đổi diện tích cây trồng không có hiệu quả sang trồng màu, hoa, cây ăn quả. Khuyến khích đồn điền, đổi thửa. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức xây dựng các công trình đầu môi, nhà xưởng, kho bảo quản trong chế biến, thu mua sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng và phát triển các cánh

đồng mẫu lớn trên một số đối tượng cây trồng chủ lực của huyện để chuyển nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

- Triển khai chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quy định tại Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ và Quyết định số 2457/QĐ-TTg đối với các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao; tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các ưu đãi khác đối với doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật Công nghệ cao; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Việc quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu cần gắn với các nhà máy chế biến; tạo mối liên hệ giữa nông dân và các nhà máy chế biến. Đồng thời các nhà máy chế biến cũng phải có đề án xây dựng vùng nguyên liệu, xây dựng cơ sở hạ tầng của vùng nguyên liệu. Chỉ duy trì sử dụng đất ở các khu vực có mức độ thích hợp hiện tại ở mức H1 (rất thích hợp) và mức H2 (thích hợp); Khai thác diện tích đất chưa sử dụng có khả năng khai thác để chuyển đổi sang trồng các loại cây nguyên liệu nông sản phục vụ cho các nhà máy chế biến; Chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây lâm nghiệp, đất lâm nghiệp nằm dưới 15<sup>0</sup>, có tầng canh tác tốt sang trồng cây nguyên liệu (các khu vực có mức độ rất thích hợp và thích hợp cho mục đích trồng lúa, trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm mà hiện trạng sử dụng là đất rừng cần được xem xét để chuyển sang các mục đích khác phù hợp hơn nhằm khai thác tối đa tiềm năng đất đai); Chuyển đổi đất rẫy trồng lúa không hiệu quả sang trồng các cây nguyên liệu cho nhà máy; Chuyển đổi một số diện tích đất không thích hợp hoặc ít thích hợp với trồng sản sang trồng rừng sản xuất.

- Hỗ trợ và khuyến khích thúc đẩy cơ giới hóa ở các vùng có điều kiện lựa chọn công nghệ phù hợp với quy mô nhỏ hộ gia đình, trang trại như thiết bị dụng cụ làm đất thu hoạch, tưới tiêu, sấy bảo quản, chế biến xay nghiền vận chuyển cơ giới..., nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả sản xuất theo quy định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Đối với đất lâm nghiệp:*

- Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho người dân và cộng đồng với những diện tích rừng chưa giao nhằm cải thiện đời sống đồng bào sống gần rừng thông qua phí dịch vụ môi trường rừng. Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với diện tích đất lâm nghiệp dự kiến đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng phải

có đầy đủ căn cứ pháp lý theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai. Trên cơ sở đó, thống nhất lại diện tích, vị trí và hiện trạng theo kết quả rà soát thực tế, chỉ đạo các đơn vị chủ động phối hợp chặt chẽ với huyện trong việc xác định vị trí, diện tích, hiện trạng lại khu vực thu hồi, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập thủ tục chuyển mục đích khác không phải lâm nghiệp (nếu có) theo đúng quy định pháp luật. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch 5113/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp khôi phục rừng bền vững Tây nguyên nhằm ứng phó với BĐKH.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và vay vốn tín dụng ưu đãi cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn làng đặc biệt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016. Phần lớn dân di cư tự do đến địa bàn huyện là hộ nghèo, cư trú ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, thu nhập thấp và bấp bênh. Đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng xâm canh, phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp gây áp lực lớn đến đất rừng.

*\* Đối với đất phi nông nghiệp:*

- Mỗi xã quy hoạch một quỹ đất riêng dành cho việc tập trung các cơ sở ngành nghề nông thôn có ảnh hưởng gây ô nhiễm môi trường, các làng nghề. Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các diện tích đất dành cho phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy hoạch này và các quy hoạch khu - cụm công nghiệp của tỉnh, quy hoạch phát triển chăn nuôi và giết mổ tập trung, quy hoạch sản xuất vật liệu xây dựng,...

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi,...; Khuyến khích các cơ sở sản xuất ngành nghề, làng nghề nông thôn ký kết hợp đồng nguyên liệu với người trồng rừng.

- Các cơ sở giết mổ gia súc tập trung phải có hợp đồng chặt chẽ với các trang trại, nông trại và hộ chăn nuôi gắn với Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai; Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích liên kết các khâu trong chuỗi giá trị, cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Xác định cơ chế, chính sách khuyến khích ưu đãi về đất đai tạo điều kiện đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường và thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ công theo quy định; đôn đốc, hướng dẫn các nhà đầu tư, đơn vị quản lý các cơ sở giáo dục hoàn thiện hồ sơ về đất đai, môi trường theo quy định. Rà soát, cập nhật nhu cầu sử dụng đất của các cơ sở giáo dục công lập cũng như ngoài công lập vào danh mục dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Ưu tiên giải quyết quỹ đất để tạo mặt bằng cho phù hợp phát triển thể dục thể thao ngay từ lúc lập quy hoạch. Ở mỗi xã phải được quy hoạch quỹ đất và từng bước để hình thành một hệ thống cơ sở vật chất thể dục thể thao, trong đó chú ý gắn với hệ thống trường học.

*\* Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật:*

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế;

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến công, chuyển giao tiến bộ về khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất ngành nghề.

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao khoa học công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thông qua các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức,... chuyển giao ứng dụng các dây chuyền thiết bị quy mô vừa và nhỏ để đưa các công nghệ tiên tiến vào sản xuất, từng bước thay thế các công nghệ lạc hậu, nhằm tăng năng suất và chất lượng các sản phẩm ngành nghề nông thôn.

- Xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và thực hiện dịch vụ tư vấn khoa học - công nghệ, giúp các cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn, các hộ trong làng nghề tiếp nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật có hiệu quả.

Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai xem xét, phê duyệt./.

***Nơi nhận***

- Như trên;
- TTr. Huyện ủy;
- TTr. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND;
- Phòng TN&MT;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Minh Phụng**